

V/v đề nghị gửi hồ sơ tham dự cung cấp hàng  
hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức xin gửi tới Quý Công ty lời chào trân trọng và xin cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty trong thời gian qua !

Hiện nay, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức đang xây dựng kế hoạch mua sắm cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện năm 2025 – 2026, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức kính mời Quý Công ty quan tâm, có khả năng cung cấp hàng hóa theo danh mục tại Phụ lục IA gửi hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa theo hướng dẫn tại Phụ lục IIA về Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức để tổng hợp và lập kế hoạch mua sắm. Cụ thể như sau

**I. Thông tin của đơn vị:**

1. Đơn vị yêu cầu: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
2. Thông tin liên hệ : Văn phòng Nhà thuốc Bệnh viện - Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, số điện thoại 0243.828.9374
3. Bệnh viện tiếp nhận hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa theo hình thức:  
Nhận trực tiếp: Tài liệu hồ sơ được đóng gói bên ngoài ghi rõ thông tin tên Công ty, địa chỉ, nội dung tài liệu “ Hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa ”
4. Thời hạn tiếp nhận hồ sơ: Từ 08h ngày 09 tháng 10 năm 2025 đến trước 17h ngày 20 tháng 10 năm 2025.

Các hồ sơ nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa : **Tối thiểu 12 tháng kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2025.**

**II. Nội dung yêu cầu:**

1. Danh mục các mặt hàng yêu cầu (chi tiết như Phụ lục I đính kèm).
2. Thành phần hồ sơ theo hướng dẫn như Phụ lục IIA đính kèm.
3. Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức
4. Thời gian giao hàng dự kiến: giao hàng thành nhiều đợt trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
5. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
  - Tạm ứng: Không áp dụng
  - Phương thức thanh toán: chuyển khoản qua ngân hàng, 30 ngày kể từ ngày bên mua hoàn tất thủ tục bán hàng của đợt bán hàng trước đó và bên bán cung cấp đầy đủ chứng từ thanh toán hợp lệ (Hóa đơn, các chứng từ khác theo quy định hiện hành).



6. Các thông tin khác:

- Tổng giá trị của hàng hóa trong báo giá đã bao gồm chi phí bàn giao, thuế VAT và các loại thuế khác theo quy định hiện hành.
- Điều kiện đảm bảo khác: Đảm bảo cung cấp hàng hóa, cam kết thực hiện được dịch vụ đổi trả nếu hàng hóa xảy ra các vấn đề liên quan đến chất lượng trong quá trình sử dụng khi bên mua có yêu cầu...

Rất mong nhận được sự tham gia của các hãng sản xuất, nhà cung cấp.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu: VT, NT



**PHỤ LỤC 1A: DANH MỤC YÊU CẦU BÁO GIÁ**  
(Kèm theo công văn số 5689 /VĐ-NT ngày 09 tháng 10 năm 2025)

| STT                           | Tên hoạt chất                                                                         | Nhóm TCKT/Tên thuốc       | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng                         | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| <b>I- Thuốc Biệt dược gốc</b> |                                                                                       |                           |                    |                                    |                                  |             |                  |
| 1                             | Acid acetylsalicylic 100mg, Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel hydrogen sulphat) 75mg | Duoplavin                 | 100mg; 75mg        | Uống                               | Viên nén bao phim                | Viên        | 100.000          |
| 2                             | Aluminium phosphate 20% gel                                                           | Phosphalugel              | 12,38g/gói 20g     | Uống                               | Hỗn dịch uống                    | Gói         | 36.500           |
| 3                             | Amiodarone hydrochloride                                                              | Cordarone                 | 200mg              | Uống                               | Viên nén                         | Viên        | 25.000           |
| 4                             | Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat)                                 | Nexium Mups               | 40mg               | Uống                               | Viên nén kháng dịch dạ dày       | Viên        | 325.000          |
| 5                             | Filgrastim                                                                            | Neupogen                  | 30MU/0,5 ml        | Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch | Dung dịch tiêm                   | Bom tiêm    | 5.000            |
| 6                             | Lactulose                                                                             | Duphalac 10g/15ml Sachets | 10g/ 15ml          | Uống                               | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Gói         | 55.000           |
| 7                             | Lidocain hydroclorid khan (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat)                 | Xylocaine Jelly           | 2%                 | Dùng ngoài                         | Gel                              | Tuýp        | 460              |
| 8                             | Liraglutide                                                                           | Saxenda 6mg/ml            | 18mg/3ml           | Tiêm                               | Dung dịch tiêm                   | Bút tiêm    | 500              |
| 9                             | Metoprolol succinat (tương đương với 50mg metoprolol tartrate hoặc 39mg metoprolol)   | Betaloc Zok 50mg          | 47,5mg             | Uống                               | Viên nén phóng thích kéo dài     | Viên        | 100.000          |



| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                 | Nhóm TCKT/Tên thuốc            | Nồng độ, hàm lượng                                                                                                               | Đường dùng          | Dạng bào chế                                   | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------|-------------|------------------|
| 10  | Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg                                             | Symbicort Turbuhaler           | Mỗi liều phóng thích chứa:<br>Budesonid 160mcg;<br>Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg                                          | Hít/Dạng hít        | Thuốc bột để hít                               | Ống         | 2.500            |
| 11  | Mỗi liều xịt chứa: Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg | Seretide Evohaler DC 25/125mcg | Mỗi liều xịt chứa:<br>Salmeterol (dạng Salmeterol xinafoate micronised) 25mcg và Fluticasone propionate (dạng micronised) 125mcg | Hít qua đường miệng | Hỗn dịch hít qua đường miệng (dạng phun sương) | Bình        | 2.500            |
| 12  | Natri Valproate, Acid Valproic                                                                                                | Depakine Chrono                | 333 mg + 145 mg                                                                                                                  | Uống                | Viên nén bao phim phóng thích kéo dài          | Viên        | 34.000           |
| 13  | Octreotid (dưới dạng Octreotid acetat)                                                                                        | Sandostatin LAR 30 mg          | 30mg                                                                                                                             | Tiêm                | Bột pha tiêm                                   | Lọ          | 50               |
| 14  | Peptide (Cerebrolysin concentrate)                                                                                            | Cerebrolysin                   | 215,2 mg/ml                                                                                                                      | Tiêm, truyền        | Dung dịch tiêm và truyền                       | Ống         | 1.000            |
| 15  | Perampanel                                                                                                                    | Fycompa 2mg                    | 2mg                                                                                                                              | Uống                | Viên nén bao phim                              | Viên        | 5.000            |
| 16  | Perampanel                                                                                                                    | Fycompa 4mg                    | 4mg                                                                                                                              | Uống                | Viên nén bao phim                              | Viên        | 5.000            |
| 17  | Perampanel                                                                                                                    | Fycompa 8mg                    | 8mg                                                                                                                              | Uống                | Viên nén bao phim                              | Viên        | 2.500            |
| 18  | Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 50mg                                                                                  | Seroquel XR                    | 50 mg                                                                                                                            | Uống                | Viên nén phóng thích kéo dài                   | Viên        | 5.000            |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                           | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 19  | Sitagliptin (Dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate)                                               | Januvia 100mg       | 100mg              | Uống       | Viên nén bao phim                | Viên        | 10.000           |
| 20  | Sitagliptin (Dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate); Metformin hydrochloride                      | Janumet 50mg/500mg  | 50mg; 500mg        | Uống       | Viên nén bao phim                | Viên        | 10.000           |
|     | <b>II- Thuốc generic</b>                                                                                |                     |                    |            |                                  |             |                  |
| 1   | Acid Acetylsalicylic                                                                                    | Nhóm 1              | 100mg              | Uống       | Viên                             | Viên        | 35.000           |
| 2   | Acid glycyrrhizic + DL-Methionine + Glycin                                                              | Nhóm 4              | 25mg + 25mg + 25mg | Uống       | Viên                             | Viên        | 12.500           |
| 3   | Ambroxol hydrochloride                                                                                  | Nhóm 1              | 30mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.000            |
| 4   | Amoxicilin + Sulbactam                                                                                  | Nhóm 4              | 875mg + 125mg      | Uống       | Viên                             | Viên        | 209.000          |
| 5   | Apixaban                                                                                                | Nhóm 2              | 5mg                | Uống       | Viên                             | Viên        | 57.500           |
| 6   | Arginin hydroclorid                                                                                     | Nhóm 4              | 1g/5ml x 10ml      | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 40.000           |
| 7   | Atorvastatin                                                                                            | Nhóm 1              | 40 mg              | Uống       | Viên                             | Viên        | 50.000           |
| 8   | Atorvastatin + Ezetimibe                                                                                | Nhóm 2              | 20mg + 10mg        | Uống       | Viên                             | Viên        | 17.500           |
| 9   | Avanafil                                                                                                | Nhóm 4              | 100mg              | Uống       | Viên                             | viên        | 10.000           |
| 10  | Azathioprin                                                                                             | Nhóm 2              | 50mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.000           |
| 11  | Bào tử Bacillus clausii kháng đa kháng sinh                                                             | Nhóm 1              | 4 tỷ bào tử/ 5ml   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 25.000           |
| 12  | Betamethasone (Betamethasone dipropionate) + Betamethasone (dưới dạng Betamethasone disodium phosphate) | Nhóm 1              | (5mg+ 2mg)/ml      | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống         | 3.750            |
| 13  | Bismuth subsalicylat                                                                                    | Nhóm 2              | 262,5mg            | Uống       | Viên                             | Viên        | 60.000           |



| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                             | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng                                                  | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 14  | Bosentan                                                                                                                                                  | Nhóm 1              | 62,5mg                                                              | Uống       | Viên                             | Viên        | 250              |
| 15  | Bosentan                                                                                                                                                  | Nhóm 1              | 125mg                                                               | Uống       | Viên                             | Viên        | 250              |
| 16  | Bosentan                                                                                                                                                  | Nhóm 2              | 125mg                                                               | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 17  | Bosentan                                                                                                                                                  | Nhóm 2              | 62,5mg                                                              | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 18  | Bromelain                                                                                                                                                 | Nhóm 4              | 100 FIP units                                                       | Uống       | Viên                             | Viên        | 205.000          |
| 19  | Bromelain                                                                                                                                                 | Nhóm 4              | 20mg (tương đương với 100 F.I.P)                                    | Uống       | Viên bao tan ở ruột              | viên        | 235.000          |
| 20  | Calci + D,L alpha tocopherol acetat + Lysin Hydroclorid + Nicotinamid + Pyridoxin hydroclorid + Phospho + Riboflavin natri phosphat + Thiamin hydroclorid | Nhóm 4              | (130mg + 15mg+ 300mg + 20mg + 6mg+ 200mg+ 3,5mg+3mg)/ 15 ml x 10 ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 300.000          |
| 21  | Calci + Cholecalciferol                                                                                                                                   | Nhóm 4              | 600 mg + 400IU                                                      | Uống       | Viên                             | Viên        | 200.000          |
| 22  | Calci ascorbat + Lysin ascorbat                                                                                                                           | Nhóm 4              | 50 mg/ml (5% kl/tt) + 50 mg/ml (5% kl/tt) x 10 ml                   | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 500              |
| 23  | Calci glucoheptonat + Vitamin C + Vitamin PP                                                                                                              | Nhóm 4              | (1100 mg + 100mg + 50mg)/10ml x 10ml                                | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | ống         | 340.000          |
| 24  | Calci gluconat + Vitamin D3                                                                                                                               | Nhóm 4              | 500mg + 200IU                                                       | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 730.000          |
| 25  | Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat                                                                                                                 | Nhóm 4              | (500mg + 350mg)/10ml x 10 ml                                        | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 315.000          |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                       | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng                                                     | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 26  | Calci glycerophosphat + L-lysin hydroclorid + Vitamin A + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin C + Vitamin D3 + Vitamin E | Nhóm 4              | (210mg + 200mg + 1000IU + 3mg + 3mg + 2mg + 12mg + 100IU + 10mg)/ 10ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 365.000          |
| 27  | Calci lactat pentahydrat                                                                                                            | Nhóm 4              | 65mg/ml x 8 ml                                                         | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 106.200          |
| 28  | Calcifediol                                                                                                                         | Nhóm 5              | 20mcg                                                                  | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 1.070.000        |
| 29  | Calcium (dưới dạng calcium carbonate)                                                                                               | Nhóm 2              | 1000mg                                                                 | Uống       | Viên sủi                         | Viên        | 80.000           |
| 30  | Cao ginkgo biloba + heptaminol hydrochloride + troxerutin                                                                           | Nhóm 1              | 14mg + 300mg + 300mg                                                   | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 12.000           |
| 31  | Carbidopa + Entacapone + Levodopa                                                                                                   | Nhóm 1              | 25 mg + 200 mg + 100 mg                                                | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 32  | Cefditoren                                                                                                                          | Nhóm 3              | 200mg                                                                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 33  | Cefixim                                                                                                                             | Nhóm 1              | 200mg                                                                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 34  | Ceftibuten                                                                                                                          | Nhóm 2              | 400 mg                                                                 | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 7.500            |
| 35  | Cefuroxim                                                                                                                           | Nhóm 1              | 500mg                                                                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 462.500          |
| 36  | Ciprofibrat                                                                                                                         | Nhóm 4              | 100mg                                                                  | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.000            |
| 37  | Clopidogrel + Acid acetylsalicylic                                                                                                  | Nhóm 2              | 75 mg + 100 mg                                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 30.000           |
| 38  | Chiết xuất lá Ginkgo biloba (Extractum Folii Ginkgo siccus)                                                                         | Nhóm 1              | 80mg                                                                   | Uống       | Viên                             | Viên        | 35.000           |
| 39  | Cholin Alfoscerat                                                                                                                   | Nhóm 4              | 600 mg                                                                 | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 20.000           |
| 40  | Deflazacort                                                                                                                         | Nhóm 1              | 6mg                                                                    | Uống       | Viên                             | Viên        | 36.500           |



| STT | Tên hoạt chất                   | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|---------------------------------|---------------------|--------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 41  | Dexibuprofen                    | Nhóm 1              | 400mg              | Uống       | Viên                             | viên        | 5.000            |
| 42  | Dicyclomin hydrochlorid         | Nhóm 4              | 20mg               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | viên        | 40.000           |
| 43  | Donepezil hydrochloride         | Nhóm 5              | 10mg               | Uống       | Viên hòa tan nhanh               | Viên        | 2.500            |
| 44  | Drotaverin hydrochlorid         | Nhóm 2              | 40mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 39.000           |
| 45  | Dutasteride                     | Nhóm 1              | 0,5 mg             | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 5.000            |
| 46  | Edoxaban                        | Nhóm 4              | 30mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 15.000           |
| 47  | Edoxaban                        | Nhóm 4              | 60mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 15.000           |
| 48  | Empaglifozin + Linagliptin      | Nhóm 1              | 25 mg + 5 mg       | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 49  | Enoxaparin natri                | Nhóm 1              | 4000IU/0,4ml       | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Bơm tiêm    | 3.000            |
| 50  | Epoetin beta                    | Nhóm 1              | 4000IU/0,3ml       | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | bơm tiêm    | 500              |
| 51  | Escin                           | Nhóm 4              | 50mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 72.000           |
| 52  | Ezetimibe                       | Nhóm 1              | 10mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 92.000           |
| 53  | Ezetimibe + Simvastatin         | Nhóm 1              | 10mg + 40mg        | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.000           |
| 54  | Febuxostat                      | Nhóm 2              | 80mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 290.000          |
| 55  | Felodipin + Metoprolol succinat | Nhóm 1              | 5 mg + 47,5 mg     | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên        | 5.000            |
| 56  | Fluconazol                      | Nhóm 1              | 200mg              | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 22.500           |
| 57  | Flurbiprofen                    | Nhóm 2              | 100mg              | Uống       | Viên                             | Viên        | 404.000          |
| 58  | Furosemid                       | Nhóm 2              | 40mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.000           |
| 59  | Furosemid + Spironolacton       | Nhóm 2              | 20mg + 50mg        | Uống       | Viên                             | Viên        | 150.000          |
| 60  | Gabapentin                      | Nhóm 1              | 400mg              | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 457.500          |
| 61  | Glucosamin                      | Nhóm 1              | 750 mg             | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 712.000          |



| STT | Tên hoạt chất                                                        | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng   | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|----------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 62  | Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat                               | Nhóm 1              | 500 mg + 250 mg      | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 872.500          |
| 63  | Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat                               | Nhóm 4              | 750mg+250mg          | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 64  | Hỗn dịch magaldrat 20% (Magaldrate paste) tương đương magaldrat khan | Nhóm 4              | 0,8 g                | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | gói         | 2.500            |
| 65  | Ibandronic acid                                                      | Nhóm 4              | 50mg                 | Uống       | Viên                             | Viên        | 105.000          |
| 66  | Imidafenacin                                                         | Nhóm 5              | 0.1mg                | Uống       | Viên                             | Viên        | 9.100            |
| 67  | Indapamide + Amlodipine                                              | Nhóm 1              | 1,5mg + 5mg          | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên        | 7.500            |
| 68  | Isavuconazole                                                        | Nhóm 1              | 100mg                | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 100              |
| 69  | Isosorbide-5-mononitrate                                             | Nhóm 2              | 60 mg                | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên        | 5.000            |
| 70  | Isosorbide-5-mononitrate                                             | Nhóm 3              | 30 mg                | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên        | 10.000           |
| 71  | Kali clorid                                                          | Nhóm 1              | 500mg                | Uống       | Viên                             | Viên        | 75.000           |
| 72  | L - Ornithin L - Aspartat                                            | Nhóm 4              | 6g                   | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống             | Gói         | 22.500           |
| 73  | Lansoprazole                                                         | Nhóm 1              | 15mg                 | Uống       | Viên bao tan ở ruột              | Viên        | 522.500          |
| 74  | L-Arginine HCl + Thiamine HCl + Pyridoxine HCl                       | Nhóm 4              | 250mg + 100mg + 20mg | Uống       | Viên                             | viên        | 105.000          |
| 75  | Levetiracetam                                                        | Nhóm 1              | 500mg                | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.000           |
| 76  | Levetiracetam                                                        | Nhóm 2              | 250 mg               | Uống       | Viên                             | Viên        | 57.500           |
| 77  | Levodopa + Benserazid                                                | Nhóm 2              | 1g/10ml x 10ml       | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | ống         | 25.000           |
| 78  | Levodopa + Benserazid                                                | Nhóm 4              | 200mg+50mg           | Uống       | Viên                             | Viên        | 50.000           |
| 79  | Levofloxacin                                                         | Nhóm 1              | 500mg                | Uống       | Viên                             | Viên        | 205.500          |

| STT | Tên hoạt chất                                                                 | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng            | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 80  | Lyophilized Escherichia coli bacterial lysate                                 | Nhóm 1              | 6 mg                          | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 10.000           |
| 81  | Magnesi gluconat khan + Calci glycerophosphat                                 | Nhóm 4              | (426 mg + 456 mg)/10ml x 10ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | ống         | 240.000          |
| 82  | Meclizin hydroclorid                                                          | Nhóm 4              | 50mg                          | Uống       | Viên                             | viên        | 25.000           |
| 83  | Meclizine                                                                     | Nhóm 4              | 25mg                          | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 84  | Mecobalamin                                                                   | Nhóm 1              | 0,5mg/ml                      | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống         | 1.000            |
| 85  | Mesalazine                                                                    | Nhóm 4              | 500mg                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.000            |
| 86  | Metoclopramide Hydrochloride                                                  | Nhóm 4              | 10mg/2ml                      | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống         | 2.000            |
| 87  | Metronidazol                                                                  | Nhóm 2              | 250mg                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.000           |
| 88  | Milnacipran hydroclorid                                                       | nhóm 4              | 25mg                          | uống       | Viên                             | viên        | 50.000           |
| 89  | Minocycline hydrochloride                                                     | Nhóm 1              | 50mg                          | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 265.000          |
| 90  | Nhôm oxid hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm Phosphat hydrat hóa + Gôm Guar | Nhóm 1              | 500mg + 500mg + 300mg + 200mg | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.000           |
| 91  | Omega -3- acid ethylesters 90                                                 | Nhóm 1              | 1000mg                        | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 194.000          |
| 92  | Ondansetron                                                                   | Nhóm 4              | 8mg                           | Uống       | Viên hòa tan nhanh               | Viên        | 5.000            |
| 93  | Pantoprazol                                                                   | Nhóm 1              | 20mg                          | uống       | Viên bao tan ở ruột              | Viên        | 250.000          |
| 94  | Paracetamol + caffein                                                         | Nhóm 1              | 500mg + 50mg                  | Uống       | Viên sủi                         | Viên        | 262.500          |
| 95  | Piracetam                                                                     | Nhóm 2              | 1200mg                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.000           |
| 96  | Piracetam + Vincamin                                                          | Nhóm 4              | 400mg + 20mg                  | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 15.250           |
| 97  | Pitavastatin                                                                  | Nhóm 2              | 4mg                           | Uống       | Viên                             | Viên        | 15.000           |
| 98  | Pitavastatin calcium                                                          | Nhóm 3              | 2mg                           | Uống       | Viên                             | Viên        | 35.000           |
| 99  | Pramipexol                                                                    | Nhóm 1              | 0,52mg                        | Uống       | Viên giải phóng có kiểm soát     | Viên        | 10.000           |



| STT | Tên hoạt chất                                                                            | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng                          | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 100 | Pregabalin                                                                               | Nhóm 1              | 25mg                                        | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 105.500          |
| 101 | Pregabalin                                                                               | Nhóm 2              | 50 mg                                       | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 235.000          |
| 102 | Pregabalin                                                                               | Nhóm 3              | 100mg                                       | Uống       | Viên                             | Viên        | 35.000           |
| 103 | Pregabalin                                                                               | Nhóm 3              | 50mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 450.000          |
| 104 | Phloroglucinol dihydrate                                                                 | Nhóm 4              | 80 mg                                       | Uống       | Viên hòa tan nhanh               | Viên        | 10.000           |
| 105 | Phức hợp hydroxyd sắt (III) Polymaltose +Acid folic                                      | Nhóm 4              | (100mg +1mg)/10ml; 10 ml                    | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 20.000           |
| 106 | Rifaximin                                                                                | Nhóm 4              | 550mg                                       | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.500            |
| 107 | Risperidon                                                                               | Nhóm 1              | 2mg                                         | Uống       | Viên hòa tan nhanh               | Viên        | 2.500            |
| 108 | Rivaroxaban                                                                              | Nhóm 1              | 15mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.800            |
| 109 | Rivaroxaban                                                                              | Nhóm 1              | 20mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.800            |
| 110 | Rivastigmin                                                                              | nhóm 4              | 1,5mg                                       | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 2.500            |
| 111 | Rotundin                                                                                 | Nhóm 4              | 30mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 6.000            |
| 112 | Sacubitril + Valsartan                                                                   | Nhóm 1              | 97,2mg + 102,8mg                            | Uống       | Viên                             | Viên        | 5.000            |
| 113 | Sắt III (dưới dạng Sắt (III) hydroxid polymaltose complex)                               | Nhóm 4              | 100mg/10ml; 10ml                            | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Ống         | 50.000           |
| 114 | Sắt nguyên tố ( dạng Polysaccharid iron complex)                                         | Nhóm 1              | 150mg                                       | Uống       | Viên nang                        | viên        | 120.000          |
| 115 | Sắt nguyên tố (dưới dạng sắt III hydroxide Polymaltose Complex)                          | Nhóm 2              | 10mg/ml; 80ml                               | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai        | 35.000           |
| 116 | Silymarin                                                                                | Nhóm 4              | 167 mg                                      | Uống       | Viên                             | viên        | 110.000          |
| 117 | Silymarin                                                                                | Nhóm 4              | 117mg                                       | Uống       | Viên                             | Viên        | 137.000          |
| 118 | Silymarin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin B5 + Vitamin PP + Vitamin B12 | Nhóm 4              | 70mg + 4mg + 4mg + 4mg + 8mg + 12mg +1,2mcg | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 150.000          |



| STT | Tên hoạt chất                                 | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng                           | Đường dùng | Dạng bào chế                     | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|-----------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------|------------|----------------------------------|-------------|------------------|
| 119 | Simethicone + Dill oil + fennel oil           | Nhóm 5              | (40mg/ml + 0,005ml/ml + 0,0007ml/ml) x 15 ml | Uống       | Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống | Chai        | 500              |
| 120 | Sulfadiazine Bạc                              | Nhóm 5              | 1%; 20g                                      | Dùng ngoài | Thuốc dùng ngoài                 | Tuýp        | 1.250            |
| 121 | Sulpiride                                     | Nhóm 1              | 50mg                                         | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 15.000           |
| 122 | Sultamicilin                                  | Nhóm 2              | 750mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 150.000          |
| 123 | Sumatriptan                                   | Nhóm 2              | 25 mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 28.500           |
| 124 | Tadalafil                                     | Nhóm 1              | 10mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.250           |
| 125 | Tadalafil                                     | Nhóm 1              | 20mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.250           |
| 126 | Tenofovir Disoproxil Fumarate                 | Nhóm 1              | 300mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 25.000           |
| 127 | Tenoxicam                                     | Nhóm 1              | 20mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 131.000          |
| 128 | Teprenone                                     | Nhóm 4              | 50mg                                         | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 128.000          |
| 129 | Tiaprofenic acid                              | Nhóm 4              | 200mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 51.000           |
| 130 | Tiaprofenic acid                              | Nhóm 4              | 300mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 82.500           |
| 131 | Tiemonium methylsulfat                        | Nhóm 4              | 50mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 287.000          |
| 132 | Tiopramid hydroclorid                         | Nhóm 2              | 100mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 200.000          |
| 133 | Tofisopam                                     | Nhóm 4              | 50mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 40.000           |
| 134 | Tyrothricin + Benzalkonium clorid + Benzocain | Nhóm 1              | 0,5mg + 1mg + 1,5mg                          | Uống       | Viên                             | Viên        | 10.000           |
| 135 | Thiamin hydroclorid                           | Nhóm 4              | 100mg/1ml                                    | Tiêm       | Thuốc tiêm                       | Ống/Lọ      | 5.000            |
| 136 | Trazodone hydrochloride                       | Nhóm 4              | 50mg                                         | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.500            |
| 137 | Trazodone hydrochloride                       | Nhóm 4              | 100mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 2.500            |
| 138 | Trimebutin maleat                             | Nhóm 1              | 200mg                                        | Uống       | Viên                             | Viên        | 155.000          |
| 139 | Ubidecarenon                                  | Nhóm 4              | 50mg                                         | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 50.000           |
| 140 | Ubidecarenon                                  | Nhóm 5              | 50mg                                         | Uống       | Viên nang                        | Viên        | 55.000           |



| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                 | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng                                                       | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|----------------------|-------------|------------------|
| 141 | Ubidecarenon (Coenzym Q10)                                                                                                                                    | Nhóm 4              | 50mg                                                                     | Uống       | Viên nang            | Viên        | 65.000           |
| 142 | Ubidecarenon + D-alpha-tocopheryl acid succinat                                                                                                               | Nhóm 4              | 100mg + 12,31mg                                                          | Uống       | Viên                 | Viên        | 352.500          |
| 143 | Ubidecarenone (Coenzym Q10) + Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)                                                                                          | Nhóm 4              | 50mg + 250IU                                                             | Uống       | Viên nang            | viên        | 105.000          |
| 144 | Ursodeoxycholic acid                                                                                                                                          | Nhóm 1              | 300mg                                                                    | Uống       | Viên                 | Viên        | 23.000           |
| 145 | Ursodiol (Ursodeoxycholic acid)                                                                                                                               | Nhóm 1              | 500mg                                                                    | Uống       | Viên                 | Viên        | 25.000           |
| 146 | Vardenafil                                                                                                                                                    | Nhóm 4              | 10mg                                                                     | Uống       | Viên                 | Viên        | 6.000            |
| 147 | Verospirone                                                                                                                                                   | Nhóm 1              | 25mg                                                                     | Uống       | Viên                 | Viên        | 50.000           |
| 148 | Vinpocetin                                                                                                                                                    | Nhóm 1              | 10mg                                                                     | Uống       | Viên                 | Viên        | 10.000           |
| 149 | Vitamin A + Vitamin D3 + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B6 + Vitamin B12 + Sắt sulfat + Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat + Lysine HCl | Nhóm 4              | 300IU + 50IU + 3mg + 3mg + 10mg + 3mg + 5mcg + 16,5mg + 5mg + 5mg + 25mg | Uống       | Viên nang            | Viên        | 770.000          |
| 150 | Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP                                                                                                             | Nhóm 4              | 5mg + 2mg + 2mg + 20mg                                                   | Uống       | Viên nang            | Viên        | 105.000          |
|     | <b>III- Thuốc được liệu</b>                                                                                                                                   |                     |                                                                          |            |                      |             |                  |
| 1   | Bạch cập + Bạch thược + Bạch truật + Cam thảo + Nhân sâm + Hoàng liên + Mộc hương + Hương phụ + Ô tặc cốt.                                                    | Nhóm 3              |                                                                          | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 52.500           |

| STT | Tên hoạt chất                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Nhóm TCKT/Tên thuốc | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế         | Đơn vị tính | Số lượng dự kiến |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------------------|------------|----------------------|-------------|------------------|
| 2   | Cao đặc hỗn hợp bao gồm:<br>Hoàng kỳ;<br>Đương quy;<br>Xích thược;<br>Địa long;<br>Xuyên khung;<br>Đào nhân;<br>Hồng hoa                                                                                                                                                                                   | Nhóm 3              |                    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | Gói         | 50.000           |
| 3   | Cao đặc kim tiền thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Nhóm 1              |                    | Uống       | Bột/cốm/hạt pha uống | gói         | 50.000           |
| 4   | Cao khô Carduus marianus + Cao khô Diệp hạ châu (Extractum herbae Phyllanthi urinariae siccum) + Cao khô Ngũ vị tử (Extractum fructus Schisandrae chinensis siccum) + Cao khô Nhân trần (Extractum herbae Adenosmatis caerulei siccum) + Curcuminoids (chiết xuất từ chiết xuất từ Nghệ, Curcuma longa L.) | Nhóm 4              |                    | Uống       | Viên nang            | Viên        | 292.500          |
| 5   | Cao khô Crataegus + Cao khô lá Melissa + Cao khô lá bạch quả + Dầu tỏi                                                                                                                                                                                                                                     | Nhóm 3              |                    | Uống       | Viên nang            | Viên        | 175.000          |
| 6   | Cao khô Devil's Claw (Extractum Harpagophyti siccum)                                                                                                                                                                                                                                                       | Nhóm 4              |                    | Uống       | Viên                 | Viên        | 5.000            |

Tổng số: 176 khoản





## PHỤ LỤC IIA : YÊU CẦU HỒ SƠ BÁO GIÁ THUỐC

(Kèm theo công văn số 5689 /VĐ-NT ngày 09 tháng 10 năm 2025)

### I. HỒ SƠ PHÁP LÝ CÔNG TY, HỒ SƠ BÁO GIÁ, CAM KẾT (QUYỀN 1)

1. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền cấp (bản sao công chứng).
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược (còn hiệu lực) có phạm vi phù hợp với thuốc cung ứng (bản sao công chứng);
3. Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn thực hành tốt phân phối thuốc (GDP) (còn hiệu lực) (bản sao công chứng).
4. Công ty cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ báo giá (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế). Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm nộp hồ sơ báo giá. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế Công ty kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của Công ty thì Công ty nộp các tài liệu như sau
  - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
  - Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

*Trường hợp thời điểm nộp hồ sơ báo giá sau ngày kết thúc của năm tài chính của Công ty (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)*
5. Bản kê khai thông tin Công ty theo biểu mẫu 02.01
6. Đơn đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện - theo biểu mẫu 02.02 (đóng dấu công ty)
7. Bảng báo giá theo biểu mẫu 02.03A (đóng dấu công ty)
8. Hợp đồng trúng thầu tại các cơ sở y tế thông qua đấu thầu rộng rãi, trúng thầu mua sắm tập trung cấp địa phương, cấp quốc gia còn hiệu lực trong vòng 12 tháng (tính tại thời điểm kết thúc đăng tải yêu cầu báo giá). (bản sao y công chứng)
9. Biểu tiên độ cung cấp hàng hóa theo biểu mẫu 02.04 (đóng dấu công ty)
10. Bản cam kết về hồ sơ, chất lượng, tiến độ cung cấp và giá - theo biểu mẫu 02.05A (đóng dấu công ty)



## II. HỒ SƠ SẢN PHẨM (QUYỀN 2)

1. Giấy phép đăng ký lưu hành sản phẩm hoặc giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực + gia hạn (nếu có).

Đối với trường hợp mặt hàng thuốc tham dự báo giá có giấy đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hết hạn hiệu lực trước thời điểm nộp hồ sơ theo thông báo này, Công ty cung cấp thẻ kho có số lô khớp với phiếu kiểm nghiệm (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc khớp với tờ khai hải quan (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) để chứng minh thuốc được sản xuất (đối với thuốc sản xuất tại Việt Nam) hoặc nhập khẩu (đối với thuốc nước ngoài nhập khẩu vào Việt Nam) trong thời hạn hiệu lực của số đăng ký hoặc giấy phép nhập khẩu.

2. Tài liệu chứng minh tính đáp ứng về nhóm kỹ thuật của thuốc tham dự báo giá:

Nhóm thuốc báo giá phù hợp theo quy định tại yêu cầu của hồ sơ. Việc phân chia nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2024/TT-BYT ngày 17/5/2024. (đóng dấu công ty)

Đối với trường hợp giấy phép GMP hết hiệu lực trước thời điểm nộp hồ sơ theo thông báo này, Công ty có cung cấp phiếu kiểm nghiệm và thẻ kho có số lô, hạn sử dụng, ngày sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy phép GMP. (đóng dấu công ty)

3. Tài liệu kê khai giá đối với thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của thuốc được sử dụng tại cơ sở khám chữa bệnh theo Thông tư số 28/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024. (đóng dấu công ty)

4. Mẫu nhãn sản phẩm được Cục quản lý dược phê duyệt (đóng dấu công ty)

5. Phiếu kiểm nghiệm của sản phẩm (đóng dấu công ty)

6. Tờ thông tin về hướng dẫn sử dụng (đóng dấu công ty)

7. Hóa đơn bán hàng tại các cơ sở y tế (nếu có) (đóng dấu công ty)

### Lưu ý :

1. Hồ sơ nộp đúng thời hạn, sắp xếp theo đúng thứ tự yêu cầu

2. Các tài liệu của đơn vị chào giá được đóng thành 02 quyển riêng biệt (Quyển 1: hồ sơ pháp lý công ty; hồ sơ báo giá, cam kết; Quyển 2: hồ sơ sản phẩm). Mỗi quyển có đánh số thứ tự và mục lục. Các tài liệu cung cấp là bản có dấu xác nhận của đơn vị chào giá.

3. Thứ tự sắp xếp các sản phẩm trong hồ sơ sản phẩm phải trùng với thứ tự của sản phẩm trên báo giá.

4. Bản scan tài liệu (quyển 1, quyển 2) và file mềm excel báo giá thuốc copy vào 1 USP gửi cùng hồ sơ nộp. Báo giá làm theo biểu mẫu 02.03A. File báo giá thực hiện bằng excel, font chữ Times New Roman (Unicode) cỡ chữ 12, mỗi hoạt chất 1 dòng (kể cả nhiều thành phần), ngăn cách giữa các thành phần trong hoạt chất và hàm lượng bằng dấu “+”.



**BẢN KÊ KHAI THÔNG TIN CÔNG TY**

|                                                                                                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Tên Công ty:                                                                                             |
| Nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động:<br><i>[điền tên tỉnh/thành phố nơi đăng ký kinh doanh, hoạt động]</i> |
| Địa chỉ hợp pháp của Công ty <i>[tại nơi đăng ký]</i> :                                                  |
| Người đại diện theo pháp luật của Công ty:<br>Chức vụ:                                                   |
| Mã số thuế Công ty :<br>Số tài khoản :<br>Tại ngân hàng :<br>Mã ngân hàng :                              |
| Số điện thoại Công ty<br>Fax:<br>Địa chỉ email:<br>Số điện thoại người làm hồ sơ                         |

**Đại diện hợp pháp của Công ty**  
*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CUNG CẤP HÀNG HÓA  
CHO HOẠT ĐỘNG NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN**

, ngày      tháng      năm 202...

**Kính gửi: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức**

Sau khi nghiên cứu công văn số ~~59~~ VD-NT ngày ~~09~~ tháng ~~10~~ năm của Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức về việc đề nghị gửi hồ sơ tham dự cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện, Công ty chúng tôi ....., đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức theo danh mục, hồ sơ sản phẩm, giá, tiến độ cung ứng và cam kết thực hiện theo đúng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu.

**Chúng tôi cam kết:**

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).
2. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm nộp hồ sơ;
3. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
4. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
5. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói mua sắm này.
6. Những thông tin kê khai trong hồ sơ là trung thực.
7. Trường hợp trúng thầu, hồ sơ đề xuất và các văn bản bổ sung, làm rõ hồ sơ đề xuất tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
8. Nếu hồ sơ đề xuất của chúng tôi được chấp thuận, chúng tôi cam kết cung cấp hàng hóa theo đúng các điều khoản được thỏa thuận trong hợp đồng.

**Đại diện hợp pháp của Công ty**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)



CÔNG TY .....  
Địa chỉ :  
Điện thoại :

Biểu mẫu 02.03A

## PHỤ LỤC IIA : DANH MỤC THUỐC ĐỀ NGHỊ CUNG ỨNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

Trên cơ sở công văn số 109 /VĐ - NT ngày 08 tháng 11 năm 2025 về việc đề nghị cung cấp hàng hóa cho hoạt động Nhà thuốc Bệnh viện của Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, Chúng tôi...[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá các mặt hàng thuốc như sau:

| STT theo thứ tự mỗi báo giá | Tên thuốc | Tên hoạt chất/Tên thành phần của thuốc | Nồng độ, Hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Nhóm thuốc | Hạn dùng (Tuổi thọ) | GĐKLH hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (có VAT, VND) | Thành tiền (VND) | Đơn giá trúng thầu | QĐ trúng thầu và ngày trúng thầu | Cơ sở y tế trúng thầu | Hợp đồng |
|-----------------------------|-----------|----------------------------------------|--------------------|------------|--------------|----------|------------|---------------------|-----------------|----------------|---------------|-------------|----------|-----------------------|------------------|--------------------|----------------------------------|-----------------------|----------|
| 1                           |           |                                        |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |          |                       |                  |                    |                                  |                       |          |
| 2                           |           |                                        |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |          |                       |                  |                    |                                  |                       |          |
| n                           |           |                                        |                    |            |              |          |            |                     |                 |                |               |             |          |                       |                  |                    |                                  |                       |          |

Tổng cộng :      khoản

1. Báo giá này có hiệu lực tối thiểu 12 tháng kể từ ngày báo giá.

2. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các mặt hàng nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.
- 3. Thông tin của người phụ trách làm báo giá [ghi cụ thể tên và số điện thoại liên hệ].

...., ngày      tháng      năm 202....  
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp  
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

TÊN CÔNG TY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BIỂU TIẾN ĐỘ CUNG CẤP HÀNG HÓA**

Kính gửi: Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức

| STT | Danh mục hàng hóa | Đơn vị | Số lượng | Tiến độ cung cấp <sup>(1)</sup>                                                                                                 | Địa điểm cung cấp                              |
|-----|-------------------|--------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 1   |                   |        |          | Giao hàng tại kho của Nhà thuốc chậm nhất 1 ngày (trừ thứ 7, chủ nhật và ngày lễ tết) kể từ khi nhận thông báo nhu cầu sử dụng. | Kho của Nhà thuốc, Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức |
| 2   |                   |        |          |                                                                                                                                 |                                                |
| n   |                   |        |          |                                                                                                                                 |                                                |

Cam kết tiến độ cung cấp hàng hóa hợp lý theo yêu cầu của Bệnh viện .

....., ngày..... tháng.....năm 202....

**Đại diện hợp pháp của Công ty**

*Handwritten signature*



CÔNG TY .....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 202...

### BẢN CAM KẾT

**Kính gửi: Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức**

Doanh nghiệp chúng tôi là : Công ty .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại: .....; Email: .....

Mã số thuế : .....

Người đại diện theo pháp luật:.....Chức vụ :.....

Sau khi nghiên cứu công văn đề nghị cung cấp hàng hóa cho Nhà thuốc Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức Công ty..... gửi đến Bệnh viện Bản bản cam kết cùng với hồ sơ báo giá các sản phẩm đề nghị cung cấp và chúng tôi xin cam kết:

1. Công ty cam kết đảm bảo cung cấp hàng hóa trong danh mục đúng như yêu cầu
2. Cung ứng kịp thời, chính xác, đủ về số lượng thuốc trúng thầu, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng như đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền trong thời gian hiệu lực của hợp đồng. Đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về điều kiện giao hàng tiến độ và phạm vi cung cấp nêu trong hồ sơ yêu cầu báo giá.
3. Trong trường hợp giấy phép lưu hành hoặc Giấy phép nhập khẩu hay hồ sơ gia hạn hiệu lực số đăng ký của thuốc tham dự thầu bị hết hạn, chúng tôi xin đảm bảo sẽ cung cấp văn bản xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc tuân thủ theo đúng các quy định.
4. Bảo quản và phân phối thuốc đảm bảo đúng yêu cầu quy định về GSP, GDP trong suốt quá trình vận chuyển tới kho của các cơ sở y tế trên địa bàn cả nước.
5. Về hạn sử dụng của thuốc tại thời điểm giao hàng: Hạn sử dụng còn lại của thuốc trúng thầu tính từ thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế phải bảo đảm tối thiểu còn 03 tháng đối với thuốc có hạn dùng từ 01 năm trở lên, 1/4 hạn dùng đối với thuốc có hạn dùng dưới 01 năm. Trong trường hợp hạn sử dụng của thuốc không đáp ứng yêu cầu nêu trên, để bảo đảm có thuốc phục vụ nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh, căn cứ tình hình thực tế, Giám đốc Bệnh viện quyết định hạn sử dụng còn lại của thuốc ký hợp đồng tính đến thời điểm thuốc cung ứng cho cơ sở y tế và không được yêu cầu cao hơn quy định nêu trên, phải đảm bảo còn hạn sử dụng khi sử dụng thuốc cho bệnh nhân.
6. Cam kết thu hồi thuốc vô điều kiện kể cả khi hợp đồng đã chấm dứt nếu thuốc đã giao không đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật như đã báo giá và ký hợp đồng, hoặc có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Bệnh viện và hoàn trả đầy đủ thuốc đảm bảo chất lượng cho Bệnh viện, tương ứng

với số lượng thuốc đã thu hồi hoặc mua lại toàn bộ số hàng còn lại theo giá bán ra của Nhà thuốc Bệnh viện, đồng thời đền bù mọi chi phí có liên quan.

**7. Cam kết về giá:**

- Chúng tôi cam kết giá thuốc do Công ty chúng tôi cung cấp cho Nhà thuốc Bệnh viện không cao hơn giá trúng thầu tại Bệnh viện và là giá thống nhất trên toàn bộ thị trường và thấp hơn hoặc bằng giá đã kê khai hoặc kê khai lại (nếu có) với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Trong trường hợp giảm giá kê khai/ kê khai lại thì chúng tôi sẽ giảm giá bán theo, nếu không điều chỉnh giá bán thì chúng tôi đền toàn bộ phần chênh lệch giữa giá kê khai và giá bán cho Bệnh viện tính từ thời điểm điều chỉnh

**Đại diện hợp pháp của Công ty**

*(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)*

